TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 4 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Cao Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Phạm Xuân Long - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2023 về "tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1990, địa chỉ: Thôn G, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Chị Lê Thị H, sinh năm 1999, địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Trần Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị H tự nguyện tình hiểu, lấy nhau có làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N vào ngày 25/6/2020. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được khoảng 4 tháng thì đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do giữa vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân, thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm, cãi vã, xúc

phạm nhau, mà không có hạnh phúc. Từ cuối năm 2020 xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, thì chị H bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, nên vợ chồng đã sống ly thân đến nay, không còn qua lại với nhau. Nay anh xác định không còn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn.

Về con chung: Anh T xác định vợ chồng không có con chung, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có công nợ chung, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là chị Lê Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Trần Văn T lấy nhau do hai bên tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục, làm đăng ký kết hôn vào ngày 25/6/2020 tại UBND xã N, huyện N. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau được 1 năm thì không còn hạnh phúc mà xảy ra nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng trong sinh hoạt gia đình, gia đình anh T thấy chị chậm chạp nên hay nói xấu chị, không muốn vợ chồng chị chung sống với nhau nữa, gọi điện bảo bố mẹ chị xuống nhà anh T đón chị về. Đến tháng 5/2021 thì mẹ đẻ chị xuống đón chị về, thời gian đầu anh T còn có liên lạc với chị, tuy nhiên từ đầu năm 2022 thì anh T không còn liên lạc với chị nữa, mà vợ chồng đã ly thân cho đến nay, không qua lại với nhau. Nay anh T yêu cầu ly hôn, chị không đồng ý ly hôn vì chị thấy đang còn tình cảm với anh T.

Về con chung: Chị H xác định vợ chồng không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Chị H xác định vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 27/3/2023, đại diện Ủy ban nhân xã P cho biết: Chị Lê Thị H và anh Trần Văn T có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N vào ngày 25/6/2020. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại xã N, huyện N, tuy nhiên từ đầu năm 2021 thì chị Lê Thị H đã về sinh sống cùng bố mẹ đẻ tại thôn T, xã P. Về mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T như thế nào địa phương không biết. Chị H và anh T không có con chung với nhau. Hiện tại chị H và anh T không chung sống với nhau, mà đã ly thân từ nhiều năm nay.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ

phí Tòa án, Về hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Lê Thị H. Về con chung và tài sản chung: Không xem xét. Về án phí: Buộc anh Trần Văn T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Văn T khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với chị Lê Thị H, cư trú tại: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là anh Trần Văn T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Lê Thị H tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã N, huyện N cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/6/2020, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị H là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chỉ chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc được thời gian ngắn đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình, thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Từ tháng 5/2021 vợ chồng đã sống ly thân đến nay, không còn qua lại quan tâm đến nhau. Qúa trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổ chức hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của anh T, xử cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Lê Thị H.

[3] Về con chung: Anh Trần Văn T và chị Lê Thị H đều xác định vợ chồng không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[4] Về tài sản và công nợ chung: Anh Trần Văn T và chị Lê Thị H đều có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều

39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Lê Thị H.

2. Về con chung: Anh Trần Văn T và chị Lê Thị H không có con chung, nên không xem xét.

3. Về tài sản và công nợ: Anh Trần Văn T và chị Lê Thị H không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

4. Về án phí: Anh Trần Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, anh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0014597 ngày 08/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, anh Trần Văn T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Nga Tiến, huyện Nga Sơn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến